

Bộ câu hỏi trắc nghiệm Địa 11 bài 6 (Hợp chủng quốc Hoa Kỳ) phần 2 có đáp án

Câu 1. Đất nước Hoa Kỳ nằm hoàn toàn ở

- A. Bán cầu Đông, nửa cầu Bắc.
- B. Bán cầu Tây, nửa cầu Nam.
- C. Bán cầu Tây, nửa cầu Bắc.
- D. Bán cầu Đông, nửa cầu Nam

Câu 2. Địa hình vùng phía Tây phần lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm Bắc Mỹ có đặc điểm là

- A. Có các dãy núi già Rốc-ki, A-pa-lat
- B. Có các sơn nguyên cao, đồ sộ
- C. Có các dãy núi trẻ cao trung bình trên 2000m
- D. Có các đồng bằng rộng lớn ven Thái Bình Dương

Câu 3. Vùng phía Tây phần lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm Bắc Mỹ bao gồm các dãy núi trẻ cao trung bình trên

- A. 1500m
- B. 2000m
- C. 2500m.
- D. 3000m

Câu 4. Vùng tự nhiên nào của phần lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm Bắc Mỹ bao gồm các dãy núi trẻ cao trung bình trên 2000m, chạy song song theo hướng bắc-nam?

- A. Vùng Trung tâm
- B. Vùng phía Đông
- C. Vùng phía Tây
- D. Vùng ven Đại Tây Dương

Câu 5. Vùng phía tây phần lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm Bắc Mỹ bao gồm các dãy núi trẻ chạy theo hướng

- A. tây - đông.
- B. bắc - nam.
- C. tây bắc - đông nam
- D. đông bắc - tây nam

Câu 6. Xen giữa các dãy núi ở vùng phía Tây phần lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm Bắc Mỹ là:

- A. các thung lũng và đồng bằng
- B. các sơn nguyên và đồng bằng.
- C. các cao nguyên và bồn địa
- D. các bồn địa và vùng trũng

Câu 7. Vùng phía tây phần lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm Bắc Mỹ tập trung nhiều

- A. kim loại đen
- B. kim loại quý, hiếm
- C. kim loại màu
- D. khoáng sản nhiên liệu

Câu 8. Khoáng sản kim loại màu tập trung nhiều ở vùng phía tây phần lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm Bắc Mỹ không phải là:

- A. vàng
- B. đồng.
- C. bôxit.
- D. thiếc.

Câu 9. Các khoáng sản kim loại màu tập trung nhiều ở vùng phía tây phần lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm Bắc Mỹ là:

- A. đồng, vàng, titan, crôm
- B. vàng, đồng, bôxit, chì
- C. thiếc, đồng, chì - kẽm, uranium
- D. niken, vàng, đồng, mangan

Câu 10. Nơi tập trung nhiều kim loại màu (vàng, đồng, bôxit, chì) ở phần lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm Bắc Mỹ là:

- A. Vùng phía Đông
- B. Vùng Trung tâm.
- C. Vùng phía Tây
- D. Bán đảo A-la-xca

Câu 11. Tài nguyên năng lượng ở vùng nào của phần lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm Bắc Mỹ cũng hết sức phong phú?

- A. Vùng Trung tâm.
- B. Vùng phía Tây
- C. Vùng phía Đông.
- D. Ven vịnh Mê-hi-cô

Câu 12. Vùng tự nhiên nào của phần lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm Bắc Mỹ có diện tích rừng tương đối lớn, phân bố chủ yếu ở các sườn núi hướng ra Thái Bình Dương?

- A. Vùng Trung tâm.
- B. Vùng phía Đông.
- C. Vùng phía Tây.
- D. Vùng biên giới phía Bắc

Câu 13. Ý nào sau đây không đúng với tự nhiên vùng phía Tây phần lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm Bắc Mỹ?

- A. Có các đồng bằng nhỏ, đất tốt.
- B. Diện tích rừng tương đối lớn.
- C. Nhiều khoáng sản năng lượng.
- D. Nguồn thủy năng hết sức phong phú.

Câu 14. Diện tích rừng vùng phía Tây phần lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm Bắc Mỹ

- A. Với quy mô nhỏ
- B. Tương đối lớn.
- C. Lớn
- D. Rất lớn

Câu 15. Diện tích rừng vùng phía Tây phần lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm Bắc Mỹ phân bố chủ yếu ở

- A. Dài đồng bằng ven Thái Bình Dương
- B. Các sườn núi phía đông của vùng
- C. Các sườn núi hướng ra Thái Bình Dương
- D. Dãy núi Rốc-ki và cao nguyên Cô-lô-ra-đô

Câu 16. Xen giữa các dãy núi của vùng phía Tây phần lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm Bắc Mỹ là các bồn địa và cao nguyên có khí hậu.

- A. Ôn đới hải dương
- B. Cận nhiệt đới
- C. Hoang mạc, bán hoang mạc.
- D. Ôn đới hải dương và cận nhiệt đới

Câu 17. Xen giữa các dãy núi là các bồn địa và cao nguyên có khí hậu hoang mạc và bán hoang mạc là đặc điểm nổi bật về tự nhiên của vùng nào ở phần lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm Bắc Mỹ?

- A. Vùng phía Đông
- B. Vùng phía Tây
- C. Vùng Trung tâm
- D. Vùng biên giới phía Bắc

Câu 18. Ven Thái Bình Dương của vùng phía Tây phần lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm Bắc Mỹ có khí hậu

- A. Ôn đới lục địa và ôn đới hải dương
- B. Cận nhiệt đới và ôn đới hải dương
- C. Hoang mạc và bán hoang mạc
- D. Cận nhiệt đới gió mùa và ôn đới lục địa

Câu 19. Ý nào sau đây đúng với tự nhiên vùng phía Tây phần lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm Bắc Mỹ?

- A. Diện tích rừng không đáng kể.
- B. Có đồng bằng châu thổ rộng lớn, màu mỡ
- C. Khoáng sản chủ yếu là than đá và quặng sắt
- D. Tài nguyên năng lượng hết sức phong phú

Câu 20. Nhận định nào sau đây không đúng với tự nhiên vùng phía Tây phần lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm Bắc Mỹ

- A. Tập trung nhiều kim loại màu
- B. Diện tích rừng tương đối lớn
- C. Gồm các dãy núi trẻ Rốc-ki, A-pa-lat
- D. Tài nguyên năng lượng hết sức phong phú

Câu 21. Ven Thái Bình Dương của vùng phía Tây phần lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm Bắc Mỹ có

- A. Các đồng bằng nhỏ, đất tốt
- B. Các bồn địa, đồng bằng và vùng trũng rộng lớn
- C. Dải đồng bằng phù sa rộng lớn, đất màu mỡ
- D. Các đồng bằng hạ lưu các sông lớn: Cô-lô-ra-đô, Mi-xi-xi-pi

Câu 22. Ven Thái Bình Dương của vùng phía Tây phần lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm Bắc Mỹ có các đồng bằng

- A. Nhỏ.
- B. Tương đối lớn
- C. Lớn
- D. Rất lớn

Câu 23. Ý nào sau đây không đúng tự nhiên ven Thái Bình Dương vùng phía Tây phần lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm Bắc Mỹ?

- A. Đất đai ở các đồng bằng tốt
- B. Có các đồng bằng nhỏ
- C. Tập trung nhiều dầu mỏ, khí tự nhiên

D. Khí hậu cận nhiệt đới và ôn đới hải dương

Câu 24. Ven Thái Bình Dương có các đồng bằng nhỏ, đất tốt, khí hậu cận nhiệt đới và ôn đới hải dương là đặc điểm tự nhiên của vùng nào ở phần lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm Bắc Mỹ?

A. Vùng Trung tâm

B. Vùng phía Đông

C. Vùng phía Tây.

D. Vùng phía Nam

Câu 25. Vùng phía Đông của phần lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm Bắc Mỹ gồm

A. Dãy núi Rốc-ki và các đồng bằng ven Đại Tây Dương, sông Mi-xi-xi-pi.

B. Dãy núi ven biển, A-pa-lat và các đồng bằng ven Đại Tây Dương

C. Dãy núi già A-pa-lat, Nê-va-đa và các đồng bằng ven Đại Tây Dương

D. Dãy núi già A-pa-lat và các đồng bằng ven Đại Tây Dương

Câu 26. Vùng phía Đông của phần lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm Bắc Mỹ gồm các đồng bằng ven Đại Tây Dương và dãy núi già

A. Rốc-ki

B. Nê-va-đa

C. A-pa-lat

D. Ca-xcat

Câu 27. Hoa Kỳ được thành lập vào năm

A. 1532.

B. 1654

C. 1776

D. 1898.

Câu 28. Nước nào sau đây được thành lập vào năm 1776?

A. LB Nga

B. Hoa Kỳ.

C. CHND Trung Hoa

D. Nhật Bản.

Câu 29. Hoa Kỳ được thành lập năm 1776, nhưng đến năm nào nền kinh tế đã vượt qua Anh, Pháp để giữ vị trí đứng đầu thế giới cho đến ngày nay?

A. 1890

B. 1960

C. 1970.

D. 1980

Câu 30. Đến năm 1890, nền kinh tế Hoa Kỳ đã vượt qua các nước nào để giữ vị trí đứng đầu thế giới cho đến ngày nay?

- A. CHLB Đức, I-ta-li-a.
- B. LB Nga, Nhật Bản
- C. Anh, Pháp
- D. Đan Mạch, Hi Lạp

Câu 31. Đến năm 1890, nền kinh tế Hoa Kỳ đã vượt qua Anh, Pháp để giữ vị trí

- A. Đứng đầu thế giới cho đến ngày nay
- B. Thứ hai thế giới cho đến ngày nay.
- C. Thứ ba thế giới cho đến ngày nay
- D. Thứ tư thế giới cho đến ngày nay

Câu 32. GDP bình quân theo đầu người của Hoa Kỳ năm 2004 là:

- A. 20848 USD
- B. 39739 USD
- C. 48627 USD
- D. 57516 USD

Câu 33. Nước nào sau đây có GDP bình quân theo đầu người năm 2004 là 39739 USD?

- A. Nhật Bản
- B. LB Nga
- C. Trung Quốc
- D. Hoa Kỳ

Câu 34. Nhận định nào sau đây đúng về GDP của Hoa Kỳ và một số châu lục - năm 2004?

- A. Hoa Kỳ có GDP cao hơn châu Á
- B. Hoa Kỳ có GDP thấp hơn châu Phi
- C. Hoa Kỳ có GDP cao hơn châu Âu
- D. Hoa Kỳ có GDP thấp hơn châu Âu, châu Á

Câu 35. Năm 2004, GDP của Hoa Kỳ cao hơn

- A. Châu Âu.
- B. Châu Âu, châu Á
- C. Châu Á, châu Phi
- D. Châu Âu, châu Á

Câu 36. Năm 2004, GDP của Hoa Kỳ thấp hơn

- A. Châu Âu

- B. Châu Á
- C. Châu Âu, châu Á
- D. Châu Á, châu Phi

Câu 37. So với thế giới, GDP của Hoa Kỳ (năm 2004) chiếm

- A. 28,5%.
- B. 29,5%.
- C. 30,5%.
- D. 31,5%.

Câu 38. Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP của Hoa Kỳ năm 2004 là:

- A. 62,1%
- B. 79,4%.
- C. 80,5%.
- D. 86,7%.

Câu 39. Tỷ trọng GDP của nước nào chiếm tới 28,5% GDP của thế giới (năm 2004)?

- A. Trung Quốc
- B. Nhật Bản
- C. LB Nga
- D. Hoa Kỳ

Câu 40. Tỷ trọng khu vực nào ở Hoa Kỳ chiếm 79,4% (năm 2004) trong cơ cấu GDP?

- A. Nông nghiệp
- B. Công nghiệp
- C. Dịch vụ.
- D. Xây dựng

Câu 41. 79,4% (năm 2004) là tỷ trọng khu vực dịch vụ của nước nào sau đây

- A. Nhật Bản
- B. LB Nga
- C. Trung Quốc
- D. Xây dựng

Câu 42. Từ năm 1960 đến năm 2004, tỷ trọng khu vực dịch vụ của Hoa Kỳ

- A. Ổn định ở mức khoảng 70%.
- B. Có xu hướng giảm
- C. Giảm mạnh
- D. Tăng

Câu 43. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của Hoa Kỳ năm 2004 là:

- A. 2344,2 tỉ USD
- B. 3453,3 tỉ USD
- C. 4562,4 tỉ USD
- D. 5671,5 tỉ USD

Câu 44. **Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của nước nào năm 2004 là 2344,2 tỉ USD?**

- A. LB Nga
- B. Nhật Bản
- C. Hoa Kỳ
- D. Trung Quốc

Câu 45. **Tổng giá trị xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm khoảng bao nhiêu phần trăm tổng giá trị ngoại thương thế giới?**

- A. 12%.
- B. 14%.
- C. 16%.
- D. 18%.

Câu 46. **Nước nào sau đây chiếm khoảng 12% tổng giá trị ngoại thương thế giới (năm 2004)?**

- A. Hoa Kỳ.
- B. Trung Quốc
- C. Nhật Bản
- D. LB Nga

Câu 47. **Năm 2004, Hoa Kỳ chiếm khoảng 12%**

- A. giá trị GDP của thế giới
- B. giá trị sản lượng công nghiệp thế giới
- C. giá trị sản lượng nông nghiệp thế giới
- D. tổng giá trị ngoại thương thế giới

Câu 48. **Từ năm 1990 đến năm 2004, giá trị nhập siêu của Hoa Kỳ**

- A. Không đáng kể
- B. Có xu hướng giảm
- C. Ngày càng lớn
- D. Ở mức khoảng 100 tỉ USD

Câu 49. **Trong những năm 1990 - 2004, Hoa Kỳ là nước**

- A. Xuất siêu
- B. Nhập siêu
- C. Có cán cân thương mại dương

D. Có giá trị xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu

Câu 50. Nước nào sau đây có giá trị nhập siêu ngày càng lớn: năm 1990 nhập siêu 123,4 tỉ USD, năm 2004 nhập siêu 707,2 tỉ USD?

A. Trung Quốc.

B. Nhật Bản

C. LB Nga

D. Hoa Kỳ.

Câu 51. Năm 2004, giá trị nhập siêu của Hoa Kỳ là

A. 608,1 tỉ USD

B. 707,2 tỉ USD

C. 806,3 tỉ USD

D. 905,4 tỉ USD

Câu 52. Nhận định nào sau đây không đúng với tình hình ngoại thương của Hoa Kỳ?

A. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu năm 2004 là 2344,2 tỉ USD

B. Chiếm khoảng 21% tổng giá trị ngoại thương thế giới (năm 2004).

C. Từ năm 1990 đến năm 2004, giá trị nhập siêu ngày càng lớn

D. Năm 2004, giá trị nhập siêu của Hoa Kỳ là 707,2 tỉ USD

Câu 53. Ý nào sau đây đúng với tình hình ngoại thương của Hoa Kỳ?

A. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu năm 2004 là 2344,2 tỉ USD

B. Từ năm 1990 đến năm 2004, giá trị nhập siêu ngày càng lớn

C. Năm 2004, giá trị nhập siêu của Hoa Kỳ là 707,2 tỉ USD

D. Chiếm khoảng 21% tổng giá trị ngoại thương thế giới (năm 2004)

Câu 54. 707,2 tỉ USD (năm 2004) là giá trị nhập siêu của nước nào sau đây?

A. Trung Quốc

B. Nhật Bản

C. Hoa Kỳ

D. LB Nga.

Câu 55. Đặc điểm tình hình ngoại thương của Hoa Kỳ giai đoạn 1990 - 2004 là:

A. Giá trị xuất siêu ngày càng tăng

B. Giá trị nhập siêu ngày càng lớn

C. Cán cân thương mại luôn đạt giá trị dương

D. Chiếm 2/3 tổng giá trị ngoại thương thế giới

Câu 56. Hệ thống các loại đường và phương tiện vận tải của Hoa Kỳ

A. Có số lượng lớn thứ ba thế giới.

- B. Mới bắt đầu phát triển gần đây
- C. Phát triển đều khắp cả nước
- D. Hiện đại nhất thế giới

Câu 57. Nước có số sân bay nhiều nhất thế giới là:

- A. Nhật Bản.
- B. LB Nga.
- C. Trung Quốc
- D. Hoa Kỳ

Câu 58. Hoa Kỳ có số sân bay nhiều

- A. nhất thế giới
- B. thứ hai thế giới
- C. thứ ba thế giới
- D. thứ tư thế giới

Câu 59. Hoa Kỳ có khoảng bao nhiêu hãng hàng không lớn hoạt động?

- A. 20
- B. 30
- C. 40
- D. 50

Câu 60. Nước nào sau đây có khoảng 30 hãng hàng không lớn hoạt động?

- A. LB Nga
- B. Nhật Bản
- C. Trung Quốc
- D. Hoa Kỳ

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM ĐỊA 11 BÀI 6: HỢP CHỨNG QUỐC HOA KỲ PHẦN 2

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
Câu 1	C	Câu 31	A
Câu 2	C	Câu 32	B
Câu 3	B	Câu 33	D
Câu 4	C	Câu 34	A

Câu 5	B	Câu 35	C
Câu 6	C	Câu 36	A
Câu 7	C	Câu 37	A
Câu 8	D	Câu 38	B
Câu 9	B	Câu 39	D
Câu 10	C	Câu 40	C
Câu 11	B	Câu 41	D
Câu 12	C	Câu 42	D
Câu 13	C	Câu 43	A
Câu 14	B	Câu 44	C
Câu 15	C	Câu 45	A
Câu 16	C	Câu 46	A
Câu 17	B	Câu 47	D
Câu 18	B	Câu 48	C
Câu 19	D	Câu 49	B
Câu 20	C	Câu 50	D
Câu 21	A	Câu 51	B
Câu 22	A	Câu 52	B

Câu 23	C	Câu 53	D
Câu 24	C	Câu 54	C
Câu 25	D	Câu 55	B
Câu 26	C	Câu 56	D
Câu 27	C	Câu 57	D
Câu 28	B	Câu 58	A
Câu 29	A	Câu 59	B
Câu 30	C	Câu 60	D

